

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0002-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải, tọa độ
(theo hệ tọa độ VN 2000): X=420340; Y=1164435
Ngày lấy mẫu : 17/07/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
1	pH ^(*) (a)	-	6,91	2 ÷ 12	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(*) (a)	°C	29,3	4 ÷ 55 °C	40	SMEWW 2550:2017
3	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	0,03	0 ÷ 5,0	1,8	SMEWW 4500-Cl:2017
4	TSS ^(a)	mg/L	26,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
5	COD ^(a)	mg/L	40,0	3,0	135	SMEWW 5220C:2017
6	BOD ₅ ^(a)	mg/L	15,6	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
7	Tổng N ^(a)	mg/L	3,36	2,0	36	TCVN 6638:2000
8	Tổng P ^(a)	mg/L	0,380	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
9	N_NH ₄ ⁺ (a)	mg/L	0,070	0,07	9	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
10	N_NO ₃ ⁻ (a)	mg/L	0,881	0,12	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
11	S ²⁻ (a)	mg/L	KPH	0,07	0,45	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	0,45	TCVN 6216:1996
13	CN ⁻ (a)	mg/L	KPH	0,002	0,09	TCVN 6181:1996
14	Fe ^(a)	mg/L	KPH	0,05	4,5	SMEWW3500-Fe.B:2017
15	Cl ⁻ (a)	mg/L	23,4	5,0	900	TCVN 6194:1996
16	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	1,25	0,3	9	SMEWW5520.B&F:2017
17	Coliforms ^(a)	MPN/100mL	140	2	5.000	SMEWW 9221.B:2017
18	DO ^(a)	mg/L	5,1	0 ÷ 16	-	TCVN 7325 : 2016
19	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	KPH	0,003	0,09	SMEWW 3500-Cr.B:2017
20	Asen (As) ^(b)	mg/L	KPH	0,0003	0,09	SMEWW 3114C:2023
21	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	1,8	SMEWW 3111B:2023
22	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,008	0,0015	0,45	SMEWW 3113B:2023
23	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	2,7	SMEWW 3111B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
 VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
 VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
 Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_f=1; K_r=0,9$	Phương pháp phân tích
24	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,09	SMEWW 3114C:2023
25	Cr ^(b)	mg/L	KPH	0,0004	-	SMEWW 3113B:2023
26	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	KPH	0,004	0,9	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
27	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	0,0003	0,009	SMEWW 3112B:2023
28	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,020	0,001	0,45	SMEWW 3111B:2023
29	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	0,9	SMEWW 3111B:2023
30	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	0,004	0,005	-	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023
31	Độ dẫn điện (EC) ^(b)	mS/cm	44,7	-	-	SMEWW 2510B:2023
32	Bari (Ba) ^(b)	µg/L	77,3	-	-	SMEWW 3030A&K + SMEWW 3113B:2023
33	Canxi (Ca) ^(b)	mg/L	351	-	-	SMEWW 3030A&K + SMEWW 3113B:2023
34	Magie (Mg) ^(b)	mg/L	735	-	-	SMEWW 3030A&K + SMEWW 3113B:2023
35	Độ đục ^(b)	NTU	0,00	-	-	SMEWW 22130B:2023
36	Tổng carbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	3,29	-	-	SMEWW 5310B&C:2023
37	Sulfate (SO ₄) ^(b)	mg/L	2.088	-	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023
38	Hydrocacbon (VOCs) ^(b)	µg/L	KPH	1,5	-	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

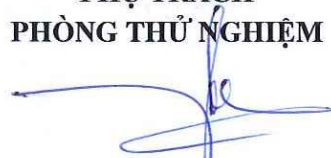
^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

KPH: không phát hiện (<MDL)

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang




Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0002-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu : 17/07/2025 Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	TCVN 5067:1995	0,015 mg/m ³
2	CO ^(a)	HD-TN-33*	3,2 mg/m ³
3	SO _x ^(a) - SO ₂	TCVN 5971:1995	0,010 mg/m ³
4	NO _x ^(a) - NO ₂	TCVN 6137:2009	0,013 mg/m ³
5	CO ₂	Máy đo nhanh hiện số Extech CO250	-
6	H ₂ S ^(b)	MASA Method 701	9,0 µg/Nm ³
7	C _x H _y ^(b)	US EPA TO-17	0,5 µg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	C _x H _y	H ₂ S	CO ₂
	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	µg/Nm ³	µg/Nm ³	mg/m ³
1. Khu vực cầu cảng 1 (X: 419784; Y: 1164017)	0,134	KPH	0,042	0,025	KPH	KPH	867
2. Khu vực cầu cảng 2 (X: 419655; Y: 1163853)	0,182	KPH	0,031	0,027	KPH	KPH	860
3. Khu vực đuốc thấp áp (Kho LPG lạnh) (X: 419681; Y: 1163725)	0,120	KPH	0,039	0,021	KPH	-	911
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh) (X: 419854; Y: 1163658)	0,135	KPH	0,034	0,026	KPH	-	886
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	30	0,35	0,2	42	5.000	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	9.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Ghi chú:

(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn - Vimcerts 330)

KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0002-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
: Nước thải sinh hoạt tại đầu ra của hệ thống bể tự hoại 03 ngăn (3 tháng/lần)
Loại mẫu (tọa độ: X= 420344 – Y= 1164439)
Ngày lấy mẫu : 17/07/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH ^(*) (a) (29,2°C)	-	7,12	2 ÷ 12	5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
2	TDS ^(*) (a)	mg/L	119	0 ÷ 1.999	1.000	HD-QT-16*
3	TSS ^(a)	mg/L	38,0	4,0	100	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	24,5	1,0	50	SMEWW 5210B:2017
5	Phosphat ^(a)	mg/L	0,568	0,03	10	SMEWW 4500-P.B&E:2017
6	N-NH ₄ ⁺ (a)	mg/L	4,44	0,07	10	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017
7	N-NO ₃ ⁻ (a)	mg/L	7,45	0,12	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	S ²⁻ (a)	mg/L	0,190	0,07	4	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
9	Tổng các CHĐBM ^(a)	mg/L	0,470	0,001	10	TCVN 6216:1996
10	Dầu mỡ ĐTV ^(a)	mg/L	1,80	0,3	20	SMEWW5520.B&F:2017
11	Coliforms ^(a)	MPN/100mL	210	2	5.000	SMEWW 9221.B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0002-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : **KHO CẢNG PVGAS VŨNG TÀU (KCTV)**
Địa chỉ : KCN Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía: thượng lưu và hạ lưu
Ngày lấy mẫu : 17/07/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu	Hạ lưu		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1.	pH ^(*) (a)	-	6,87	6,82	2 ÷ 12	6,0 ÷ 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2.	DO ^(*) (a)	mg/L	6,1	6,0	0 ÷ 16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3.	TSS ^(a)	mg/L	20,0	25,0	4,0	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:2000
4.	COD ^(a)	mg/L	24,0	20,0	3,0	≤ 20	> 20	SMEWW5220:2017
5.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	8,8	7,8	1,0	≤ 10	> 10	SMEWW5210B:2017
6.	N _{NH₄⁺} ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,07	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	SMEWW4500-NH ₃ .B&F:2017
7.	Cl ^(a)	mg/L	4.059	4.360	5,0	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8.	F ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,2	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW4500-F.B&D:2017
9.	N _{NO₂⁻} ^(a)	mg/L	0,027	0,043	0,01	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW4500-NO ₂ .B:2017
10.	N _{NO₃⁻} ^(a)	mg/L	0,045	0,070	0,03	-	-	TCVN 6180:1996
11.	P _{PO₄³⁻} ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,03	-	-	SMEWW4500-P.E:2017
12.	CN ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6181:1996
13.	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
 VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
 VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
 Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu	Hạ lưu		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
14.	Mn ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6002:1995
15.	Fe ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,05	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
16.	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW3500-Cr.B:2017
17.	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,3	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW5520B:2017
18.	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW5540B&C:2017
19.	<i>E.coli</i> ^(a)	MPN/100mL	KPH	KPH	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW9221G:2017
20.	<i>Coliform</i> ^(a)	MPN/100mL	110	170	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW9221B:2017
21.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	3,70	3,93	0,6	≤ 15 ^(b)	> 15 ^(b)	SMEWW 5310B&C:2023
22.	Asen (As) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,0003	0,01 ^(b)	0,01 ^(b)	SMEWW 3114C:2023
23.	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,0002	0,005 ^(b)	0,005 ^(b)	SMEWW 3113B:2023
24.	Tổng Crom ^(b)	mg/L	KPH	0,015	0,0004	0,05 ^(b)	0,05 ^(b)	SMEWW 3113B:2023
25.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	KPH	KPH KPH	0,03	0,1 ^(b)	0,1 ^(b)	SMEWW 3111B:2023
26.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	0,007	0,012	0,001	0,1 ^(b)	0,1 ^(b)	SMEWW 3113B:2023
27.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	0,007	0,008	0,0015	0,02 ^(b)	0,02 ^(b)	SMEWW 3113B:2023
28.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,5 ^(b)	0,5 ^(b)	SMEWW 3111B:2023
29.	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	KPH	0,0003	0,001 ^(b)	0,001 ^(b)	SMEWW 3112B:2023
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	KPH	KPH	0,02	0,1 ^(b)	0,1 ^(b)	TCVN 6053:2011
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	KPH	KPH	0,3	1,0 ^(b)	1,0 ^(b)	TCVN 6219:2011
32.	Heptachlor ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,015	-	-	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
 VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
 VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
 Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu	Hạ lưu		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
33.	Heptachlor Epoxide ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,015	0,2 ^(b)	0,2 ^(b)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E
34.	Aldrin ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,015	0,1 ^(b)	0,1 ^(b)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E
35.	Dieldrin ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,015	0,1 ^(b)	0,1 ^(b)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E
36.	Tổng DDTs ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,015	1,0 ^(b)	1,0 ^(b)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E
37.	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH	KPH	0,006	0,02 ^(b)	0,02 ^(b)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn - Vimcerts 330)

(c): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 2, Mức B.

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
 KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

NM1: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Thượng lưu (tọa độ: X= 419784 -Y= 1164017)

NM2: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Hạ lưu (tọa độ: X= 419655 – Y= 1163853)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương

